

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2021**

Tp.Hồ Chí Minh, Tháng 01 Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		631,701,921,345	437,488,607,716
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	296,116,178,633	209,776,632,670
1. Tiền	111		167,616,178,633	110,276,632,670
2. Các khoản tương đương tiền	112		128,500,000,000	99,500,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21,220,000,000	23,220,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	21,220,000,000	23,220,000,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130		261,050,411,929	193,181,396,370
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	239,174,241,580	162,485,570,320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,510,565,875	14,165,530,803
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13,587,612,563	16,794,826,237
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(222,008,089)	(264,530,990)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-Hàng tồn kho :	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		53,315,330,783	11,310,578,676
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	39,981,505,600	251,963,308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.13	13,146,755,348	10,815,163,036
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	187,069,835	243,452,332
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		170,591,552,569	182,927,236,052
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		9,027,355,888	8,959,945,488
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	9,027,355,888	8,959,945,488
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		64,132,339,508	71,425,679,944
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7	47,135,885,460	54,206,668,153
- Nguyên giá	222		153,108,154,343	153,548,760,434
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105,972,268,883)	(99,342,092,281)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
3. TSCĐ vô hình	227	V.8	16,996,454,048	17,219,011,791
- Nguyên giá	228		20,849,121,024	20,849,121,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,852,666,976)	(3,630,109,233)
III-Bất động sản đầu tư	230	V.9	25,593,740,056	29,580,310,354
- Nguyên giá	231		74,746,984,356	74,746,984,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(49,153,244,300)	(45,166,674,002)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		-	108,500,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	-	108,500,000
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	12,693,614,333	13,542,299,149
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,248,600,000	7,248,600,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,832,643,025	11,614,263,664
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,387,628,692)	(5,320,564,515)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		59,144,502,784	59,310,501,117
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	59,144,502,784	59,310,501,117
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		802,293,473,914	620,415,843,768
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		434,234,532,726	243,210,238,818
I-Nợ ngắn hạn	310		432,847,206,642	241,860,912,734
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		152,249,306,102	92,202,203,410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10,301,011,499	13,423,277,344
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		15,926,669,857	5,641,324,815
4. Phải trả người lao động	314	V.13	20,992,829,653	14,443,662,843
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		24,417,162,693	5,582,815,618
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.14	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73,331,400	2,111,920,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	198,409,103,434	97,993,178,326
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.11	2,030,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,447,792,004	10,462,530,378
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		1,387,326,084	1,349,326,084
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.12	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		500,000,000	500,000,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.14	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		887,326,084	849,326,084
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.11	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		368,058,941,188	377,205,604,950
I-Vốn chủ sở hữu	410		368,058,941,188	377,205,604,950
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17	140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		124,241,027,257	124,241,027,257
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.17	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		14,815,755,392	14,816,955,392
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	88,037,298,539	97,182,762,301
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	V.17	51,035,948,747	60,226,594,642
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37,001,349,792	36,956,167,659
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		802,293,473,914	620,415,843,768
			-	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Phó Trưởng Phòng phụ trách TCKT

Nguyễn Phước Quý Hùng

Võ Trung Thắng



Vũ Phước Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV/2021

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	485,614,311,384	306,610,321,027	1,607,607,844,835	1,013,146,404,608	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.1	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	IV.1	485,614,311,384	306,610,321,027	1,607,607,844,835	1,013,146,404,608	
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	458,366,855,234	289,290,641,048	1,511,264,992,124	937,196,004,027	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,247,456,150	17,319,679,979	96,342,852,711	75,950,400,581	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	4,859,603,174	17,500,007,086	14,840,048,502	23,449,539,790	
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	1,067,235,311	74,967,111	2,117,577,732	2,051,531,551	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	4,532,918	-	4,532,918	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.5	19,279,682,421	18,377,596,656	61,175,221,762	55,361,689,235	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		11,760,141,592	16,367,123,298	47,890,101,719	41,986,719,585	
11. Thu nhập khác	31	IV.6	16,310,027	147,795,498	291,837,162	508,004,395	
12. Chi phí khác	32	IV.7	1,465,769	6,889,518	1,982,187,085	240,637,119	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		14,844,258	140,905,980	(1,690,349,923)	267,367,276	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,774,985,850	16,508,029,278	46,199,751,796	42,254,086,861	
15. Chi thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	2,586,178,093	194,755,102	9,198,402,004	5,297,919,202	
16. Chi thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		9,188,807,757	16,313,274,176	37,001,349,792	36,956,167,659	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		652	1,157	2,625	2,622	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Người lập biểu

Phó Trưởng Phòng phụ trách TCKT

Nguyễn Phước Quý Hùng

Vũ Trung Thăng

Vũ Phước Long



TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022
Trưởng Phòng Giám đốc phụ trách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020
I	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46,199,751,796	42,254,086,861
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10,839,304,643	12,503,235,616
- Các khoản dự phòng	03		1,054,541,276	(4,517,347,430)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		778,719,749	42,908,300
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,811,889,764)	(20,815,645,768)
- Chi phí lãi vay	06		-	17,011,825
- Các khoản điều chỉnh khác	07		108,500,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55,168,927,700	29,484,249,404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(69,250,611,170)	(39,708,414,459)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		187,673,090,646	42,240,693,096
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(39,563,543,959)	10,252,159,246
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Lãi tiền vay đã trả	14		-	(17,011,825)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,309,608,302)	(5,238,911,687)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,872,355,139)	(4,287,598,934)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121,845,899,776	32,725,164,841
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(449,431,890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49,220,000,000)	(22,220,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(806,725,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,588,345,639	20,929,658,074
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,275,282,681	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34,163,096,680)	(1,739,773,816)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(195,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(774,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(969,400,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		87,682,803,096	30,015,991,025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		209,776,632,670	179,783,658,944
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,343,257,133)	(23,017,299)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		296,116,178,633	209,776,632,670

Người lập biểu

Nguyễn Phước Quý Hùng

Phó Trưởng Phòng phụ trách TCKT

Võ Trung Thắng



Vũ Phước Long

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
- Máy móc và thiết bị	05
- Phương tiện vận tải	05 – 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- Quyền sử dụng đất	34 - 50
- Phần mềm máy tính	03 - 05

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

17. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người Quản lý: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan.... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	368.209.764	564.105.390
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	167.247.968.869	109.712.527.280
Các khoản tương đương tiền	<u>128.500.000.000</u>	<u>99.500.000.000</u>
Cộng	<u>296.116.178.633</u>	<u>209.776.632.670</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	21.220.000.000		23.220.000.000	
Cộng	<u>21.220.000.000</u>		<u>23.220.000.000</u>	

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Sở hữu</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Sở hữu</u>	<u>Số đầu năm</u>	
		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty liên kết		7.248.600.000	4.387.628.692	7.248.600.000	4.599.664.515	
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam ⁽¹⁾	20%	7.248.600.000	4.387.628.692	20%	7.248.600.000	
Đơn vị khác		9.832.643.025		11.614.263.664	720.900.000	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ⁽²⁾	1,166,362 CP	7.638.539.361		913.390 CP	7.400.160.000	
- Tổng công ty CP Thép Việt Nam ⁽³⁾	200.000 CP	-		200.000 CP	2.020.000.000	
- Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam ⁽⁴⁾	50.000 CP	500.000.000		50.000 CP	500.000.000	
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải VN ⁽⁵⁾	51%	1.072.836.000		51%	1.072.836.000	
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽⁶⁾	1%	63.746.040		1%	63.746.040	
- Công ty liên doanh Bông Sen ⁽⁷⁾	0,27%	557.521.624		0,27%	557.521.624	
Tổng cộng		<u>17.081.243.025</u>	<u>4.387.628.692</u>	<u>18.862.863.664</u>	<u>5.320.564.515</u>	

⁽¹⁾Ngày 16/06/2017, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line) thành lập Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam với vốn điều lệ 1.000.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20%. Tháng 5/2019, Liên doanh đã tăng vốn điều lệ lên 1.600.000 USD với tỷ lệ góp vốn giữ nguyên. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, vận tải đường biển...

⁽²⁾Trong quý I/2021, VOSA được sự chấp thuận của VIMC đã thực hiện bán 70.150 CP để tạo nguồn tiền mua cổ phiếu quỹ của MSB chào bán cho cổ đông hiện hữu 70.150 CP và thu được phần lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

nhuận chênh lệch tối ưu giữa giá bán và giá mua cổ phiếu do MSB phát hành thêm với số tiền 733 triệu đồng. Trong quý 4, VOSA cũng nhận được phần cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu là 252,972 CP.

⁽³⁾VOSA Trong quý I-2021. VOSA đã thực hiện thoái toàn bộ khoản đầu tư tại Tổng công ty thép Việt Nam – Công ty CP và thu được khoản lợi nhuận 1.024 triệu đồng.

⁽⁴⁾VOSA là cổ đông thành lập Công ty CP VINALINES LOGISTICS năm 2007 và đã niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VLG.

⁽⁵⁾Ngày 01/04/2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000USD. tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, làm thủ tục hải quan, môi giới, vận tải đường bộ.v.v... Theo Hợp đồng liên doanh VOSA sẽ được nhận khoản phí quản lý cố định hàng năm 40.000 USD và không tham gia quản lý, kiểm soát hoạt động hàng ngày của Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam. Đối với phần lợi nhuận của liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

⁽⁶⁾Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam, từ năm 2014 VOSA góp 1% vốn góp (4.000 USD) và nhận lãi cố định hàng năm 5.000 USD.

⁽⁷⁾Được thành lập năm 1991, Công Ty Liên Doanh Bông Sen (**Cảng LOTUS**) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETRANS, VOSA và đối tác nước ngoài BLASCO – Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705USD với tỷ lệ vốn góp 0.27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	15.734.978.579	16.336.822.282
Công ty TNHH KD sports VN	2.352.075.433	4.864.193.903
Công ty TNHH khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	7.969.212.862	12.237.761.474
Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	7.105.852.586	6.647.799.549
Phải thu khách hàng khác	<u>206.012.122.120</u>	<u>122.398.993.112</u>
Cộng	<u>239.174.241.580</u>	<u>162.485.570.320</u>

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.878.683	324.507.221
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	70.000.000
BHXH, BHYT, BHTN	-	4.548.456
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ, ... cho các hãng tàu	7.830.430.969	9.154.686.124
Tạm ứng	3.593.096.413	7.052.573.559
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	283.772.101	119.076.170
Khoản phải thu khác	<u>1.871.434.397</u>	<u>69.434.707</u>
Cộng	<u>13.594.612.563</u>	<u>16.794.826.237</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠILÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b) Dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	9.036.355.888	8.959.945.488
Cộng	9.036.355.888	8.959.945.488

5. Nợ xấu

Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng
- Phải thu khách hàng	222.008.089	222.008.089	282.548.990	264.530.990
Cộng	222.008.089	222.008.089	282.548.990	264.530.990

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Dự án sửa nhà VP Vosa Quy Nhơn	108,500,000		108,500,000		
Cộng	108,500,000	-	108,500,000	-	

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Ngày 1/1/2021	97.692.012.106	49.669.122.764	6.187.625.564	153.548.760.434
- Tăng khác	-		-	
- Giảm khác	-	1.052.877.000	-	
Ngày 31/12/2021	97.692.012.106	49.228.516.673	6.187.625.564	153.108.154.343
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1/1/2021	58.519.626.056	35.879.355.467	4.943.110.758	99.342.092.281
- Khấu hao trong năm	3.213.360.565	3.928.979.037	109.772.472	7.252.112.074
- Tăng khác	-		-	
- Giảm khác	-		-	
Ngày 31/12/2021	61.732.986.621	38.829.241.021	5.052.883.230	105.972.268.883
Giá trị còn lại				
Ngày 1/1/2021	39.172.386.050	13.789.767.297	1.244.514.806	54.206.668.153
Ngày 31/12/2021	37.331.730.529	10.399.275.652	1.134.742.334	47.135.885.460

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Ngày 1/1/2021	18.659.091.724	2.190.029.300	20.849.121.024
- Mua trong năm	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngày 31/12/2021	18.659.091.724	2.190.029.300	20.849.121.024
Giá trị hao mòn lũy kế			

Ngày 1/1/2021	1.560.905.770	2.069.203.463	3.630.109.233
- Khấu hao trong năm	191.467.747	31.089.996	222.557.743
Ngày 31/12/2021	1.752.373.517	2.100.293.459	3.852.666.976
Giá trị còn lại			
Ngày 1/1/2021	17.098.185.954	120.825.837	17.219.011.791
Ngày 31/12/2021	16.906.718.207	89.735.841	16.996.454.048

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Ngày 1/1/2021	74.746.984.356	74.746.984.356
Ngày 31/12/2021	74.746.984.356	74.746.984.356
Hao mòn lũy kế		
Ngày 1/1/2021	45.166.674.002	45.166.674.002
- Khấu hao trong năm	2.989.927.725	2.989.927.725
Ngày 31/12/2021	48.156.601.727	48.156.601.727
Giá trị còn lại		
Ngày 1/1/2021	29.580.310.354	29.580.310.354
Ngày 31/12/2021	25.590.382.629	25.590.382.629

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		77.738.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.981.505.600	174.224.975
Cộng	<u>39.981.505.600</u>	<u>251.963.308</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	21,167,727	412.028.195
Tiền thuê đất trả trước(*)	38,624,984,262	58.281.269.309
Chi phí sửa chữa tài sản	479.839.774	475.871.391
Chi phí trả trước dài hạn khác	117.963.893	141.332.222
Cộng	<u>59.144.502.784</u>	<u>59.310.501.117</u>

(*) Trong đó chủ yếu là khoản tiền trả trước tiền thuê đất 50 năm một lần tại Số 25 Phố Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Năm 2017, công ty đã hoàn tất thủ tục thực hiện nộp tiền thuê đất 50 năm với thời hạn thuê đến ngày 24/06/2066 và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017. Tiền thuê đất trả trước có giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/09/2021 là 55.111.767.820 đồng (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2021 là 55.720.737.628 đồng, tiền thuê đất trả trước có giá trị phân bổ trong kỳ là 608.969.808 đồng). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương Mại Và Vận Tải Tiến Bộ	3,048,631,938	6.691.757.369
Công ty CP Thương mại VT và XNK An Bình	9,809,030,170	7.498.890.176
Iata Vietnam Co..Ltd	23.973.445.236	22.470.384.057
Công ty CP Hợp tác kinh doanh đầu tư Logistic Expert	1.433.077.124	3.443.866.034
Phải trả người bán khác	11.398.5121.634	52.077.305.774
Cộng	<u>152.249.306.102</u>	<u>92.202.203.410</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<i>Thuế</i>				
- Thuế GTGT hàng nội địa	1.073.394.612	2.476.940.627	2.833.164.880	1.921.586.856
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	810.339.192	5,444,069,369	9,424,703,561	3,028,973,639
- Thuế nhà đất	-	356.265.976	356.265.976	-
- Tiền thuê đất	1.103.852.220	2,458,297,640	3,143,056,760	1,788,611,340
- Thuế thu nhập cá nhân	18.085.431	835.684.797	821.797.846	101.894.174
Thuế thu nhập cá nhân chia cổ tức		951.708.900		951.708.900
- Thuế môn bài	-	17.000.000	17.000.000	-
- Thuế khác	2.565.491.942	31.874.911.451	38.762.563.495	9.453.143.986
<i>Các khoản phải nộp khác</i>				
- Các khoản khác	-	-	-	-
Tổng cộng	5.641.324.815	42.054.507.288	31.769.162.246	15.926.669.857

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.163.274.639	3.994.428.124
Chi phí tư vấn, giám sát và thi công nhà 44-46 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP.HCM		305.094.715
Chi phí khác	253.888.054	1.283.292.779
Cộng	<u>24,417,162,693</u>	<u>5.582.815.618</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả dài hạn	500.000.000	500.000.000
Cộng	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội. BHYT. BHTN	20,074,214	19.121.255
Kinh phí công đoàn	1,260,164,800	1.197.868.945
Cổ tức phải trả	691,013,235	479.503.335
Nhận ký quỹ ngắn hạn	10,397,580,350	3.447.246.704
Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ các hãng tàu	157,180,160,070	75.521.583.228
Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	18,589,449,649	13.315.245.814
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3.737.387.440	3.737.387.440
Phải trả khác	<u>6.533,273,676</u>	<u>275.221.605</u>
Cộng	<u>198,409,103,434</u>	<u>97.993.178.326</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	<u>887,326,084</u>	<u>849.326.084</u>
Cộng	<u>887,326,084</u>	<u>849.326.084</u>

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu đại lý vận tải	73,331,400	2.111.920.000
Cộng	<u>73,331,400</u>	<u>2.111.920.000</u>

16. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	140.964.860.000	113.346.962.745	14.240.002.725	76.348.555.926	344.900.381.396
Lợi nhuận trong năm				36,956,167,659	36,956,167,659
Trích lập các quỹ		10.894.064.512	726.270.967	(16.121.961.284)	(4.501.625.805)
Chi quỹ			(149.318.300)		(149.318.300)
Số dư cuối năm trước	140.964.860.000	124.241.027.257	14.816.955.392	97.182.762.301	377.205.604.950
Số dư đầu năm nay	140.964.860.000	124.241.027.257	14.816.955.392	97.182.762.301	377.205.604.950

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠILÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi nhuận trong năm				37,001,349,792	37,001,349,792
Chi quỹ					(162.600.000)
Chi cổ tức				(45.768.007.530)	45.768.007.530
Số dư cuối năm nay	140.964.860.000	124.241.027.257	14,815,755,392	51,035,948,747	368,058,941,188

* Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm: Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ: 11.650.000.000 đồng và Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh: 3.004.355.392 đồng.

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	<u>14.096.486</u>	<u>140.964.860.000</u>	<u>14.096.486</u>	<u>140.964.860.000</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	<u>14.096.486</u>	<u>140.964.860.000</u>	<u>14.096.486</u>	<u>140.964.860.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

c) Cơ cấu cổ đông

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
- TCT Hàng hải Việt Nam	7.196.838	51.05%	7.196.838	51.05%
- Cổ đông khác	6.899.648	48.95%	6.899.648	48.95%
Cộng	14.096.486	100%	14.096.486	100%

17. Chỉ tiêu ngoại bảng

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	<u>4,351,653.85</u>	<u>2,994,395.91</u>
Cộng	<u>4,351,653.85</u>	<u>2,994,395.91</u>

Đối với khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã có quyết định xử lý xoá nợ giai đoạn từ năm 2012 – 2021 là 7,950,933,093. Công ty tiếp tục thực hiện việc đối chiếu xác nhận nợ đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng vẫn còn hiện hữu và tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu đại lý tàu	40.708.829.362	38.321.711.116
Doanh thu đại lý vận tải	859.310.684.766	434.210.003.744
Doanh thu kinh doanh kho bãi	111.234.858.212	137.762.804.796
Doanh thu kiểm kiện	21.788.348.473	17.808.506.463
Doanh thu đại lý liner	19.503.847.887	8.347.244.783
Doanh thu dịch vụ khác	69.446.964.751	70.085.812.679
Cộng	<u>1,607,607,844,835</u>	<u>1,013,146,404,608</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn đại lý tàu	26,448,730,752	25,828,291,429
Giá vốn đại lý vận tải	1,229,233,133,026	641,279,482,195
Giá vốn kinh doanh kho bãi	131,045,638,284	164,461,181,932
Giá vốn kiểm kiện	17,099,172,165	15,946,720,006
Giá vốn đại lý liner	18,927,418,099	6,899,394,153
Giá vốn dịch vụ khác	88,510,899,798	84,483,762,296
Cộng	1,511,264,992,124	937,196,004,027

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,870,911,280	3.079.596.213
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,563,092,037	976.445.638
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,495,829,386	1.893.490.853
Lãi đầu tư tài chính	1,910,215,799	
Cộng	14,840,048,502	23,449,539,790

4. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí lãi vay	-	9,116,606
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,602,653,498	1.477.262.929
Chi phí tài chính khác	11,133,231	86,450
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	503,791,003	565,065,566
Cộng	2,117,577,732	2,051,531,551

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,654,354,786	3,396,800,524
Chi phí nhân viên	34,345,694,706	27,977,606,838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,532,127,788	2,714,430,010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,981,879,683	15,380,989,398
Chi phí khác	5,661,164,799	5,891,862,465
Cộng	61,175,221,762	55,361,689,235

6. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản nợ không xác định được chủ	75.197.667	300,000,000
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	82.000.000	
Các khoản thu nhập khác	134.639.495	45,629,960
Cộng	291,837,162	508,004,395

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Chi phí khác**

	Năm 2021	Năm 2020
Các khoản bị phạt	16.700	221.025.531
Các khoản chi phí khác	82.170.385	12.722.070
Ứng hộ quỹ vaccine Covid-19	1.900.000.000	
Cộng	1,982,187,085	233.747.601

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nhân công	108,956,009,261	92,254,314,310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11,461,240,115	12,456,795,280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,005,211,597,218	851,939,662,450
Chi phí khác	443,157,012,506	35,906,921,222
Cộng	1,572,440,213,886	992,557,693,262

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46,199,751,796	42,254,086,861
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,458,031,025	1,129,483,539
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>1,665,772,802</u>	<u>16,893,974,391</u>
Thu nhập tính thuế	45,992,010,019	26,489,596,009
	Năm 2021	Năm 2020
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>20%</u>	<u>20%</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9,198,402,004	5,297,919,202

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠILÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Bên liên quan

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte.. Ltd
Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam
Công ty liên doanh Bông Sen

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty nhận vốn đầu tư
Bên liên doanh
Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty nhận vốn đầu tư

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu cung cấp dịch vụ	136.914.428	82.782.928
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	3.265.500	2.134.000
Công ty CP vận tải biển Vinaship (Vinaship)	108.107.837	-
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	25.909.091	-
Chi trả cổ tức 2019 – 2020	42.289.458.000	
Tổng công ty hàng hải Việt Nam	21.590.514.000	
Cổ đông khác	20.698.944.000	
Cổ tức được chia	1.548.092.037	
Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	1.548.092.037	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phải thu ngắn hạn khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	125.410.683
	125.410.683	125.410.683
	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Phước Quý Hùng

**Phó Trưởng Phòng
phụ trách TCKT**



Võ Trung Thắng

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Phó Tổng giám đốc phụ trách



Vũ Phước Long